

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN

CÔNG TY TNHH MTV

MST: 0 3 0 3 1 5 8 1 5 5

(Không bao gồm số liệu công ty con)

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
	- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
	- Thuyết minh các báo cáo tài chính	13 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

1- Khái quát về Công ty

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 24/10/2013, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 07/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Hoạt động in ấn: in trên giấy, bao bì, văn hóa phẩm các loại (báo chí, vé số, nhãn hàng hóa, sách giáo khoa). Kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, phụ tùng, trang thiết bị ngành in. Sản xuất, sửa chữa, bảo trì, tân trang và kinh doanh các máy móc cơ khí ngành in. Đúc chữ, chế bản in. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm băng từ, đĩa hình như băng cassette, băng video, đĩa CD, VCD. Kinh doanh vật phẩm văn hóa các loại. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm mỹ thuật như gỗ chạm, sơn mài, gốm sứ,... Sản xuất phim nhựa, phim video các thể loại. Hoạt động chiếu bóng và phát hành phim. Sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nhiếp ảnh như giấy ảnh, phim chụp, máy ảnh, dịch vụ chụp hình. Xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hóa. Hoạt động quảng cáo và dịch vụ quảng cáo. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác. Hoạt động in ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. Gia công cắt giấy cuộn. Vận chuyển máy móc thiết bị cơ khí ngành in. Mua bán trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, hàng điện tử, kim khí điện máy. Sản xuất đĩa DVD (có nội dung được phép lưu hành), linh kiện sản xuất băng, đĩa nhạc. Lắp ráp hàng điện tử, kim khí điện máy. Mua bán quần áo may sẵn trẻ em, thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại. Mua bán, sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm công nghệ, hóa mỹ phẩm, đồ dùng trẻ em, đồ dùng gia đình, thiết bị văn phòng. Sản xuất mua bán nhựa, hạt màu và bao bì nhựa các loại (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, chất tẩy rửa tại trụ sở). Mua bán rượu, bia, bánh kẹo, thuốc lá điều sản xuất trong nước. Đại lý ký gởi hàng hóa. Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại Tp. Hồ Chí Minh). Phục vụ cà phê sách – tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp – nhạc jazz và nhạc dân gian Việt Nam (hoạt động tại số 28 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Q.1). Bán tranh hội họa. Xuất bản các xuất bản phẩm theo quyết định số 01/QĐ-BVHTT ngày 04/01/2005 của Bộ Văn Hóa Thông Tin. Thiết kế tạo mẫu. Cho thuê văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Nhà hàng ăn uống (tại số 40 Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé, Q.1, không kinh doanh rượu).

Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành). Kinh doanh khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng nhà các loại. Bán buôn văn phòng phẩm. Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Hoạt động phục vụ hôn lễ (trừ môi giới kết hôn).

Trụ sở chính của Công ty: 88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh..

Các chi nhánh trực thuộc:

- Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn
- Công ty Xuất nhập khẩu Ngành In Tp. Hồ Chí Minh
- Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
- Trung tâm văn hóa Tân Định
- Cây sứ quán Phong Cua
- Cửa hàng ảnh màu photo Lặp
- Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn đã bao gồm các đơn vị trực thuộc nêu trên và chưa hợp nhất với công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV

88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

2- Thông tin về tài khoản ngân hàng:

• TK USD số 6222201001057	tại Agribank - CN Quận 5
• TK JPY số 6222201001483	tại Agribank - CN Quận 5
• TK EUR số 6222201006832	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 6222201001011	tại Agribank - CN Quận 5
• TK VND số 112000005358	tại Vietinbank - CN1
• TK USD số 112000196616	tại Vietinbank - CN HCM
• TK VND số 14510000040126	tại BIDV - CN 30/04
• TK VND số 6222201009401	tại NH NN & PT Nông Thôn - CN Quận 5
• TK VND số 5371171756378	tại NH MB - PGD Nguyễn Trị Phương
• TK VND số 6222201002095	tại Ngân hàng Agribank - CN Quận 5

3- Các sự kiện trong năm tài chính , các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có

4- Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Các thành viên Hội đồng thành viên đang tại chức vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Nguyễn Hồng Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông: Trương Văn Hiền	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Văn Hiền	Tổng giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Hoạch	Phó Tổng giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà: Phạm Thị Thu Ba	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm Soát đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Vương Tú	Kiểm soát viên
--------------------	----------------

5- Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2023 (Đơn vị tính : VND)

- Tổng thu nhập	:	145.259.840.126
- Các khoản giảm trừ doanh thu	:	-
- Tổng chi phí và giá vốn	:	140.569.011.489
- Lãi/(lỗ) trước thuế	:	4.690.828.637
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	:	-
- Lãi/(lỗ) sau thuế	:	4.690.828.637



TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV

88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

6- Kiểm toán viên

Chi nhánh miền Nam Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán được lựa chọn và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

7- Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Kể từ ngày báo cáo kiểm toán được phát hành, ban giám đốc có trách nhiệm xem xét những ý kiến đóng góp của công ty kiểm toán trên thư quản lý đính kèm báo cáo kiểm toán này.

Ban giám đốc công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

Ngày 18 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG - T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14. Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3589 7462/ 63 - (84.28) 2216 4309

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Fax: (84.28) 3589 7464

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn

Số: 07823/TDK-KT

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2023 từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn
Công ty TNHH MTV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (Không bao gồm số liệu công ty con và đã bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc) (sau đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập ngày 18/03/2024 từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Trụ sở chính : Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Tel: 024.4450 0668 Fax: 024.4450 0669

Chi nhánh Miền Nam : C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.3589 7462 Fax: 028.35897464

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tống, Phường Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.365 1818 Fax: 236 365 1868

Chi nhánh Hà Nội : Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Tel: 024.3540.9439 Fax: 024.3540 9439

Chi nhánh Lạng Sơn : Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn

Tel: 0205.3718 545 Fax: 0205.3716 264

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do hạn chế từ phía Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV, chúng tôi đã chưa thể thu thập đầy đủ thư xác nhận công nợ của Công ty. Ngoài ra, chúng tôi không thể sử dụng các biện pháp thay thế khác để khẳng định tính hiện hữu của khoản mục này tại ngày 31/12/2023. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ, sổ sách và các tài liệu liên quan do Công ty cung cấp.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VÕ HƯNG THỊNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2826-2020-045-1



NGUYỄN VĂN DỤNG

Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc CN Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0346-2023-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.428.345.151	253.068.050.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29.077.901.067	39.030.342.370
1. Tiền	111		9.077.901.067	9.819.569.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	29.210.772.636
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.326.635.937	149.041.544.341
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	95.316.535.133	100.583.889.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	1.190.595.700	2.010.609.668
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	58.454.285.008	56.781.825.447
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(10.634.779.904)	(10.334.779.904)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	57.625.473.505	59.951.913.305
1. Hàng tồn kho	141		57.625.473.505	59.951.913.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.398.334.642	5.044.250.763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	8.988.564.880	4.088.286.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		93.692.063	6.653.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.316.077.699	949.310.036
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		690.472.005.695	715.527.889.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.354.484.663	22.264.600.496
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.05	16.638.226.330	16.638.226.330
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	3.716.258.333	5.626.374.166
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		462.172.448.824	481.230.097.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	462.079.940.744	481.167.997.071
- Nguyên giá	222		660.681.950.207	671.445.837.664
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(198.602.009.463)	(190.277.840.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	92.508.080	62.100.634
- Nguyên giá	228		210.885.000	148.885.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(118.376.920)	(86.784.366)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.860.156.363	5.860.156.363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	5.860.156.363	5.860.156.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	150.008.368.023	151.855.188.121
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.854.084.002	4.854.084.002
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		141.620.155.646	139.176.460.646
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.751.190.000	15.751.190.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.817.061.625)	(8.526.546.527)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600.000.000	600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.076.547.822	54.317.846.529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	52.076.547.822	54.317.846.529
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		931.900.350.846	968.595.939.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		489.319.490.361	527.207.738.655
I. Nợ ngắn hạn	310		51.153.267.410	74.907.157.199
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	16.821.842.835	20.194.005.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.000.000	229.052.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	500.000	500.000
4. Phải trả người lao động	314		6.574.187.704	4.122.053.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.761.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.972.116.197	2.473.488.072
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	17.987.057.036	40.943.123.382
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.789.802.638	6.944.934.021
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		438.166.222.951	452.300.581.456
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	144.429.468.680	148.488.057.873
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	292.859.563.816	302.797.303.826
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		877.190.455	1.015.219.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		442.580.860.485	441.388.201.338
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	442.580.860.485	441.388.201.338
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		394.167.633.424	394.167.633.424
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		263.230.853	263.230.853
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.409.177.102	46.097.359.807
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.740.819.106	859.977.254
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		931.900.350.846	968.595.939.993

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	118.206.067.622	171.561.939.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	6.475
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		118.206.067.622	171.561.933.465
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	60.854.518.963	114.109.558.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.351.548.659	57.452.375.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	19.884.491.732	17.099.766.959
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	6.331.727.211	3.015.836.299
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.037.668.262	3.015.836.299
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	7.248.660.572	10.906.091.876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	65.443.559.976	61.378.909.484
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.787.907.368)	(748.695.533)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	7.169.280.772	5.189.320.155
12. Chi phí khác	32	VI.07	690.544.767	152.078.581
13. Lợi nhuận khác	40		6.478.736.005	5.037.241.574
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.690.828.637	4.288.546.041
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.690.828.637	4.288.546.041

Ghi chú: Năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

Kế Toán Trưởng

naul

HUỖNH THANH TỜỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93.017.002.360	123.750.149.448
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.489.640.418)	(68.211.625.473)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.545.806.269)	(18.202.011.449)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.063.426.512)	(2.217.384.734)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51.855.207.441	62.238.831.966
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(69.371.552.546)	(83.654.795.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.401.784.056	13.703.163.885
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(243.545.000)	(170.645.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.522.363.636	70.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.149.939.058	14.136.775.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.428.757.694	24.036.130.318
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.758.506.496	22.745.140.991
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(46.728.589.305)	(54.412.160.516)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(859.977.254)	(662.225.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.830.060.063)	(32.329.245.030)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(9.999.518.313)	5.410.049.173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.030.342.370	33.620.245.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		47.077.010	48.172
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		29.077.901.067	39.030.342.370

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 17/09/2015 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, gia công, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, thiết bị ngành in, hoạt động in ấn, sửa chữa máy móc...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - + Công ty CP Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn
 - + Công ty CP Truyền Thông Điện Ảnh Sài Gòn
 - + Công ty CP In số 4
 - + Công ty CP In số 7
 - + Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu
 - + Công ty TNHH Hakuhodo - Sac
 - + Công ty TNHH Hakuhodo Việt Nam
 - + Công ty CP Bao Bì Vafaco
 - + Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM
 - + Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn
 - + Công ty CP In Gia Định
 - + Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn
 - + Công ty CP In Vườn Lài
 - + Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh
 - + Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn
 - + Công ty TNHH Quả Cầu Vàng
 - + Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa
 - + Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
 - + Công ty Xuất Nhập Khẩu Ngành In Tp.Hồ Chí Minh
 - + Trung tâm văn hóa Tân Định
 - + Cửa hàng ảnh màu photo Lập
 - + Cây sứ quán Phong Cua
 - + Trung tâm dịch vụ giải trí Lê Lợi

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn đã bao gồm các đơn vị trực thuộc nêu trên và chưa hợp nhất với công ty con - Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính có thể so sánh được theo quy định của Luật kế toán hiện hành.

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán năm 2023 bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

4719156
CHÍNH NH
MIỄN N
CÔNG TY
TỔNG V
THÁNG
T.D
KẾ T - T.P

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Các tài sản hữu hình khác	04 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau theo từng thời kỳ có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

17.2. Các bên liên quan

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC VÀO NGÀY 31/12/2023

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	1.829.696.288	1.363.339.656
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	6.257.582.258	7.512.367.137
- Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	990.622.521	943.862.941
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	20.000.000.000	29.210.772.636
- Cộng	29.077.901.067	39.030.342.370

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam

TK số 6222201001011 tại Agribank (CN Quận 5)	1.161.520.957
TK số 112000005358 tại Vietinbank (CN 1 HCM)	2.902.825.673
TK số 14510000040126 tại BIDV - CN 30/04	1.036.060.605
TK số 6222201009401 tại Agribank - CN Q.5	725.956.463
TK số 5371171756378 tại ngân hàng MB - PGD Nguyễn Trị Phương	413.256.760
TK VND 6222201002095 tại Agribank	17.961.800
Cộng	6.257.582.258

Chi tiết tiền gửi ngân hàng bằng đồng ngoại tệ

TK số 6222201001057 Tại Agribank (CN Quận 5)	676.825.012 #	27.738,73 USD
TK số 6222201001483 Tại Agribank (CN Quận 5)	6.310.221 #	36.224 JPY
TK số 6222201006832 Tại Agribank (CN Quận 5)	285.344.532 #	10.443 EUR
TK số 112000196616 Tại Vietinbank (CN HCM)	22.142.756 #	907,49 USD
Cộng	990.622.521	

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	4.854.084.002	4.844.389.630	9.694.372	4.854.084.002	4.844.389.630	9.694.372
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.854.084.002	4.844.389.630	9.694.372	4.854.084.002	4.844.389.630	9.694.372
Vốn góp liên doanh	141.620.155.646	7.972.671.995	133.647.483.651	139.176.460.646	3.682.156.897	135.494.303.749
Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn	8.000.000.000	7.972.671.995	27.328.005	8.000.000.000	3.682.156.897	4.317.843.103
Công ty CP TT Điện Ảnh	29.095.730.646	-	29.095.730.646	29.095.730.646	-	29.095.730.646
Công ty CP In số 4	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
Công ty CP In số 7 (*)	27.000.000.000	-	27.000.000.000	27.000.000.000	-	27.000.000.000
Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu	4.608.000.000	-	4.608.000.000	4.608.000.000	-	4.608.000.000
Công ty TNHH Hakuodo - Sac	5.943.120.000	-	5.943.120.000	5.943.120.000	-	5.943.120.000
Công ty TNHH Hakuodo Việt Nam	3.468.195.000	-	3.468.195.000	3.124.500.000	-	3.124.500.000
Công ty CP Bao Bì Vafaco	1.890.000.000	-	1.890.000.000	1.890.000.000	-	1.890.000.000
Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM (*)	40.740.310.000	-	40.740.310.000	40.740.310.000	-	40.740.310.000
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	6.300.000.000	-	6.300.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Công ty CP In Gia Định	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Công ty CP In Vườn Lài	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh	2.274.800.000	-	2.274.800.000	2.274.800.000	-	2.274.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.751.190.000	-	15.751.190.000	15.751.190.000	-	15.751.190.000
Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH Quả Cầu Vàng	13.104.000.000	-	13.104.000.000	13.104.000.000	-	13.104.000.000
Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô	2.547.190.000	-	2.547.190.000	2.547.190.000	-	2.547.190.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
Trái phiếu dài hạn	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000



TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

* Văn phòng Tổng Công ty

CN Công ty TNHH Hăng Phim Việt (TP.HN)
Công ty CP Dịch vụ Điện Tử Việt
Công Ty CP Phát triển Bất động sản HI TIEN LAND
Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn
Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM - FAHASA
Công ty TNHH TM Bách Tùng
Công ty cổ phần Em Ka
Công Ty TNHH Phan Thanh
Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc Tế Chailease
- Các khoản phải thu khách hàng khác

* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn

Ông Bành Minh Khương
Công ty CP In Và Vật Tư Sài Gòn
Công ty TNHH Tm & Dv In Quảng Cáo Minh Trí
Công ty TNHH Mtv Trần Chung Á Châu
Công ty CP Sách Văn Hóa Phẩm Miền Nam
Ngân Hàng Thương Mại CP Quân Đội
Công ty CP Dịch Vụ Viễn Thông Và In Bưu Điện
Công ty CP Thiên Minh Book
Phải Thu Khách Hàng In 6
Công ty TNHH Sản Xuất Aroma
Công ty TNHH Quốc Tế Quảng Cáo Truyền Thông Inca
Công ty CP In Trần Phú
Công ty CP Kim Tín Long An

Khách Hàng Khác

* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tân Chí Bảo
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Mtv Quốc Tế Chailease
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đình Thông
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Phan Gia Huy
Công ty TNHH Dvtm Sang Hoàng Long
Công ty TNHH Mtv Tự Động Hóa Hưng Thạnh
Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Á Châu
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tam Hợp
Ban Qlduđtbtb Năng Cao Năng Lực- Cty TNHH Mtv Báo Hải Phòng
Khách hàng khác

- Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
	29.025.526.252	31.975.737.225
	669.569.800	1.047.472.690
	511.359.104	329.097.600
	3.193.379.674	3.193.379.674
	608.998.840	608.998.840
	6.623.873.839	4.660.455.863
	10.986.490.982	10.986.490.982
	1.003.945.250	1.003.945.250
	645.843.541	645.843.541
	1.833.654.000	1.833.654.000
	2.948.411.222	7.666.398.785
	20.543.987.265	21.678.743.897
	759.541.900	759.541.900
	1.100.000.000	
	840.219.620	840.219.620
	884.681.000	884.681.000
	850.200.000	731.100.000
	1.578.474.497	
	5.883.770.009	
	917.617.000	1.759.436.000
	916.568.640	916.568.640
	174.329.292	1.947.715.848
	-	6.173.280.000
	-	828.645.517
	-	624.146.040
	6.638.585.307	6.213.409.332
	45.747.021.616	46.929.408.008
	4.100.000.000	4.100.000.000
	1.400.000.000	1.400.000.000
	4.518.000.000	4.518.000.000
	1.375.000.000	1.375.000.000
	4.221.000.000	4.221.000.000
	6.267.000.000	6.267.000.000
	3.250.000.000	3.298.695.199
	1.604.000.000	1.639.000.000
	4.710.000.000	4.710.000.000
	14.302.021.616	15.400.712.809
	95.316.535.133	100.583.889.130

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

4. Nợ khó đòi và nợ quá hạn

*** Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi (TK 131)	16.201.852.650	2.501.972.192	5.200.179.668	2.501.972.192
Xí nghiệp In Số 3 chuyển về Tcty năm 2004	798.003.856	797.853.706	798.003.856	797.853.706
Cty Vật phẩm VH chuyển về Tcty năm 2008	194.653.298		194.653.298	
Công Ty CP Phát triển BDS Hi Tien Land	3.193.379.674	1.095.119.646	3.193.379.674	1.095.119.646
Công ty TNHH TM Bách Tùng	10.986.490.982			
Công ty TNHH TMDV Phụng Sơn	608.998.840	608.998.840	608.998.840	608.998.840
Công ty CP Đầu tư Đô thị Á Châu	330.000.000		330.000.000	
Khách hàng khác	90.326.000		75.144.000	
Nợ khó đòi (TK dư Nợ 331)	8.594.614.051	6.500.000.000	8.594.614.051	6.500.000.000
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	8.496.123.867	6.500.000.000	8.496.123.867	6.500.000.000
CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC	16.500.000		16.500.000	
Công ty CP xây dựng và kinh doanh Địa ốc III	70.902.784		70.902.784	
Công ty TNHH công nghệ A.N.S.I	11.087.400		11.087.400	
Nợ khó đòi (TK 1388)	1.413.090.809	-	1.413.090.809	
Công Ty CP Mai Lan	1.219.416.008		1.219.416.008	
Xí nghiệp In Số 3 chuyển về Tcty năm 2004	8.389.440		8.389.440	
Cty Vật phẩm VH chuyển về Tcty năm 2008	76.791.264		76.791.264	
Công ty CP In và Thương mại Vina	108.494.097		108.494.097	
Nợ quá hạn (TK 131)	4.244.914.914	300.000.000	13.412.933.896	-
Công ty TNHH TM Bách Tùng			10.986.490.982	
Công ty TNHH Emka	1.003.945.250		1.003.945.250	
Công ty TNHH Phan Thanh	645.843.541		645.843.541	
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	384.867.123	300.000.000	384.867.123	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.833.654.000			
Khách hàng khác	376.605.000		391.787.000	
Nợ quá hạn (TK 1388)	5.281.817.079		6.195.136.689	
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.591.136.689		4.591.136.689	
Công ty CP Quốc tế C & T (Liên hiệp quốc)	690.680.390			
Công ty TNHH TM Bách Tùng			1.604.000.000	
- Cộng	35.736.289.503	9.301.972.192	34.815.955.113	9.001.972.192

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

*** Công ty In Văn Hóa Sài Gòn**

	31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	6.158.438.775	686.939.962	4.635.276.537	232.775.800
Công Ty CP DV TM & Quảng Cáo Sĩa	413.163.268		413.163.268	
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	371.273.352		371.273.352	
Công ty Prime Resources Media	339.455.602		339.455.602	
Công ty TNHH SX & TM BBVPVHDXD Minh Việt Long	184.854.900	184.854.900	184.854.900	184.854.900
Công ty TNHH MTV Chung Bình Minh	47.920.900	47.920.900	47.920.900	47.920.900
NXB Phương Đông	154.715.500		154.715.500	
PHân xưởng II Đào Duy Từ 1998	168.158.000		168.158.000	
Công ty TNHH Hệ thống Lộc Tài	261.592.258		261.592.258	
Công Ty TNHH TM & DV In QC Minh Trí	840.219.620	100.000.000		
Công ty TNHH SX TM & DV Vạn An	264.371.097	264.371.097		
Công ty CP Ứng Dụng Công Nghệ Xuân Huy	30.656.001	21.459.201		
Công ty TNHH IT Code	52.290.000	26.145.000		
Tạp chí nông thôn mới - CQĐD phía Nam	53.745.000	26.872.500		
Khách vắng lại - Trầm Lê	21.880.520	15.316.364		
Phải thu khách hàng in 6	916.568.640		916.568.640	
Phải thu khách hàng khác	1.056.443.423		2.694.142.757	
Võ Thành Toàn (TK 1388)	260.000.000			
Phải thu khác in 6 (TK 1388)	563.423.499		563.423.499	
Các khoản phải trả phải nộp khác dư nợ in 6 (TK 3388)	157.707.195		157.707.195	

Nợ quá hạn	3.476.769.827		4.481.104.761	454.164.162
Công Ty TNHH TM & DV In QC Minh Trí			840.219.620	100.000.000
Công ty TNHH SX TM & DV Vạn An			264.371.097	264.371.097
Công ty CP Ứng Dụng Công Nghệ Xuân Huy			30.656.001	21.459.201
Công ty TNHH IT Code			52.290.000	26.145.000
Tạp chí nông thôn mới - CQĐD phía Nam			53.745.000	26.872.500
Khách vắng lại - Trầm Lê			21.880.520	15.316.364
Công ty TNHH SX Aroma	174.329.292		372.043.888	
Công ty CP SX & PT TM Hà Anh	176.980.561		219.980.561	
Công ty TNHH Quảng Cáo Mộc An	299.624.500		295.750.000	
Bánh Minh Khương	759.541.900		759.541.900	
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	884.681.000		884.681.000	
Công ty CP SX & PT TM Hà Anh	422.559.302		422.559.302	
Công ty TNHH MTV NXB Nông Nghiệp	244.616.250		244.616.250	
Khách hàng khác	514.437.022		18.769.622	

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

*** Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ khó đòi	3.075.757.436	645.867.750	2.792.226.027	645.867.750
Anh A Mạnh (Campuchia)	393.000.000		393.000.000	
Pictoriala Inc	111.700.000		111.700.000	
Công Ty Cp Tm Dv Xnk Phước Lộc Thọ	380.000.000	115.867.864	380.000.000	115.867.864
Công Ty TNHH TV SX & TM Thủy Nguyệt	529.999.886	529.999.886	529.999.886	529.999.886
Công ty TNHH Quảng Cáo Hoàng Hà	200.000.000		200.000.000	
Khách hàng khác	1.123.159.182		839.627.773	
Tk 1388 - Công ty TNHH MSC Việt Nam	6.000.000		6.000.000	
Tk 1388 - Công ty TNHH Tac - Paritas	326.898.368		326.898.368	
Tk 1388 - Công ty TNHH Hàng Hải LK VN	5.000.000		5.000.000	
Nợ không có khả năng thanh toán	3.218.285.838	-	3.218.285.838	-
Công Ty Cổ Phần In Trần Hưng	380.000.000		380.000.000	
Công ty TNHH MTV In Ấn Bao Bì Lê Gia	276.462.935		276.462.935	
Công ty TNHH Quảng Cáo Thanh Long	256.890.699		256.890.699	
Vongseth Printing House	534.167.750		534.167.750	
Khách hàng khác	1.753.764.454		1.753.764.454	
Tk 1388 - Nguyễn Văn Bảnh	17.000.000		17.000.000	
- Cộng	6.294.043.274	645.867.750	6.010.511.865	645.867.750

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ quá hạn	23.085.942.537	-	6.046.823.987	-
Công Ty TNHH Thương Mại Nhất Thống	255.176.529		139.060.916	
Công ty TNHH In Bb Trung Đức	295.480.648		250.367.873	
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất In Thiên Ngôn	695.309.423		105.454.834	
Công Ty TNHH Tmsx Xnk Thuận Tuyền Giấy	525.128.811		163.034.851	
Công Ty TNHH Bao Bì Việt Huy	150.000.000		150.000.000	
Công Ty Cổ Phần Vạn Thiên	445.138.845		395.549.501	
Công ty TNHH MTV Tự động hóa Hưng Thạnh	6.267.000.000			
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đình Thông	4.518.000.000			
Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Phan Gia Huy	1.375.000.000			
Công Ty TNHH TM DV ĐT Hoàng Trúc	987.800.000			
Công Ty TNHH Bao bì Liên Kết	445.000.000			
Công ty TNHH DV TM Nhật Vy	331.933.682			
Công ty CP In & DV TM Phúc An	600.000.000			
Công ty TNHH DV In Tường Nguyên	320.000.000			

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty CP PT Thương hiệu Trần Gia	208.100.000			
Công ty TNHH SX DV Thái An	209.221.180			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.400.000.000			
Công ty Minh Dương - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	200.250.000			
Công ty TNHH DV Song Nguyễn	213.477.338			
Công ty SX TM DV Tam Hợp	1.604.000.000			
Ban Qlduđtbtb Nâng Cao Năng Lực- Cty TNHH Mtv Báo Hải Phòng			4.710.000.000	
Khách hàng khác	2.039.926.081		133.356.012	

5. Trả trước cho người bán

5.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa

Công ty CP xây dựng và kinh doanh Địa ốc III

Văn phòng luật sư Chiêu Dương

- Các khoản phải trả trước cho người bán khác

* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn

Công ty TNHH XD TM Môi trường

Công ty TNHH TM DV May mặc Tâm Phát

DNTN Liên Hưng Phát

* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh

Công ty Chứng Khóan Ngân Hàng Đông Á

Công ty TNHH Dvtm Sang Hoàng Long

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư Hoàng Trúc

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Isp

Công ty TNHH Cơ Khí Kim Loại Sỹ Quang

Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Quốc Vũ

- Cộng

31/12/2023	01/01/2023
279.584.740	379.584.740
70.902.784	70.902.784
125.000.000	225.000.000
83.681.956	83.681.956
198.600.960	30.706.128
190.066.800	
8.534.160	
	30.706.128
712.410.000	1.600.318.800
63.800.000	63.800.000
308.000.000	308.000.000
192.000.000	192.000.000
148.610.000	171.894.800
	371.840.000
	492.784.000
1.190.595.700	2.010.609.668

5.2. Trả trước cho người bán dài hạn

Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam

CN Cty TNHH Hãng kiểm toán AASC

- Cộng

31/12/2023	01/01/2023
16.621.726.330	16.621.726.330
16.500.000	16.500.000
16.638.226.330	16.638.226.330

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản phải thu khác

6.1. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Các khoản tạm ứng	350.054.320	1.996.893.301
- Bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	-	-
- Phải trả, phải nộp khác dư Nợ	577.707.195	457.707.195
- Phải thu khác	57.523.660.840	54.326.395.061
+ Công Ty Cổ Phần In Số 4	16.200.000.000	16.200.000.000
+ Công ty CP In Số 7	4.050.000.000	4.590.000.000
+ Công Ty CP Quốc Tế Truyền thông (IMC)	1.328.407.014	1.464.955.792
+ Cty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	3.473.636.689	3.473.636.689
+ Công Ty Cổ Phần Mai Lan	1.219.416.008	1.219.416.008
+ Công Ty Cổ Phần Quốc Tế C&T (Liên Hiệp Quốc)	5.881.062.271	2.857.396.070
+ Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM - FAHASA	3.499.963.200	3.499.963.200
+ Phải thu đối tượng khác	21.871.175.658	21.021.027.302
- Cộng	58.454.285.008	56.781.825.447

6.2. Các khoản phải thu khác dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
- Ký cược, ký quỹ	23.000.000	23.000.000
- Phải thu khác	3.693.258.333	5.603.374.166
+ Cây sứ quán Phong Cua	200.000.000	300.000.000
+ Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	1.875.758.333	3.685.874.166
+ Công ty CP GT- Phát hành phim - Rạp chiếu phim Ngôi Sao	500.000.000	500.000.000
+ Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	1.117.500.000	1.117.500.000
- Cộng	3.716.258.333	5.626.374.166

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.235.361.135	-	2.505.391.903	-
- Chi phí SXKDDD	40.807.964	-	189.499.855	-
- Thành phẩm nhập kho	932.548.987	-	1.097.476.894	-
- Giá mua hàng hóa	54.416.755.419	-	56.159.544.653	-
- Cộng	57.625.473.505	-	59.951.913.305	-

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
- Mua sắm tài sản cố định	335.720.000	335.720.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	5.524.436.363	5.524.436.363
+ Công trình 1557 đường 3/2	4.565.063.636	4.565.063.636
+ Công trình 63 - 65 Châu Văn Liêm	959.372.727	959.372.727
- Cộng	5.860.156.363	5.860.156.363

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	590.506.285.387	63.425.122.651	5.828.070.898	11.686.358.728	671.445.837.664
Mua trong năm		181.545.000			181.545.000
Thanh lý, nhượng bán		(8.274.883.941)	(328.429.516)	(2.342.119.000)	(10.945.432.457)
Số dư cuối năm	590.506.285.387	55.331.783.710	5.499.641.382	9.344.239.728	660.681.950.207
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	128.734.092.702	44.247.842.145	5.715.903.923	11.580.001.823	190.277.840.593
Khấu hao trong năm	16.375.585.766	2.713.443.296	35.496.816	70.143.912	19.194.669.790
Thanh lý, nhượng bán		(8.199.952.404)	(328.429.516)	(2.342.119.000)	(10.870.500.920)
Số dư cuối năm	145.109.678.468	38.761.333.037	5.422.971.223	9.308.026.735	198.602.009.463
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	461.772.192.685	19.177.280.506	112.166.975	106.356.905	481.167.997.071
Tại ngày cuối năm	445.396.606.919	16.570.450.673	76.670.159	36.212.993	462.079.940.744

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí thành lập	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			148.885.000		148.885.000
Mua trong năm				62.000.000	62.000.000
Số dư cuối năm	-	-	148.885.000	62.000.000	210.885.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			86.784.366		86.784.366
Khấu hao trong năm			12.709.620	18.882.934	31.592.554
Số dư cuối năm	-	-	99.493.986	18.882.934	118.376.920
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	62.100.634	-	62.100.634
Tại ngày cuối năm	-	-	49.391.014	43.117.066	92.508.080

11. Chi phí trả trước

11.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền thuê đất	7.411.286.749	3.290.697.752
- Các khoản khác	1.577.278.131	797.589.170
- Cộng	8.988.564.880	4.088.286.922

11.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền thuê đất	24.217.179.022	30.117.015.607
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng	21.519.024.848	21.364.161.098
- Các khoản khác	6.340.343.952	2.836.669.824
- Cộng	52.076.547.822	54.317.846.529

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
- Thu trên vốn	800.574.741	800.574.741
- Thuế thu nhập cá nhân	195.986.038	148.735.295
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	319.516.920	
- Cộng	1.316.077.699	949.310.036

13. Vay và nợ thuế tài chính

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Agribank	17.987.057.036	17.987.057.036	40.943.123.382	40.943.123.382

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	7.366.922.083	5.357.998.817
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Mê Kông	7.217.097.577	5.301.206.961
Các khoản phải trả khách hàng khác	149.824.506	56.791.856
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	8.965.845.189	14.565.598.876
Công ty TNHH Quốc Tế Quảng Cáo Truyền Thông Inca	2.330.493.925	854.120.020
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đông Thịnh Win	1.610.467.034	3.196.767.165
Công ty CP Giấy Toàn Lực	1.829.305.843	1.829.305.843
Công ty TNHH Giấy Tín Thịnh Phát	905.861.046	54.367.800
Công ty CP Chuyển Phát Nhanh An Pha Nam	307.834.113	770.219.922
Công ty TNHH Mtv In Báo Nhân Dân Tp.Hcm	-	1.345.580.202
Công ty TNHH Sáng Tạo Quảng Cáo Truyền Thông B	-	1.802.271.794
Công ty CP Giấy CP	-	1.923.770.340
Nhà Cung Cấp Khác	1.981.883.228	2.789.195.790
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	489.075.563	270.408.270
Công ty TNHH Hicem Việt Nam		28.278.720
Công ty TNHH TM SX XNK Thuận Tuyền Giấy	362.093.963	
Công ty TNHH Tm Và Sx Cơ Khí Nhựa Minh Đạt	95.981.600	143.671.000
Công ty TNHH Tmdv Sx Giấy Khải Hoàn		38.808.000
Công ty TNHH Tm Dv Sx Thiết Bị Điện Đông A		46.725.000
Các khoản phải trả khách hàng khác	31.000.000	12.925.550
- Cộng	16.821.842.835	20.194.005.963

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
* Văn phòng Tổng Công ty Văn Hóa	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH XNK và TM An Phương	3.000.000	3.000.000
* Công ty In Văn Hóa Sài Gòn	-	9.952.308
Ngân hàng TMCP Quân Đội		9.952.308
* Công ty XNK Ngành In Tp.Hồ Chí Minh	-	216.100.000
Cn Công ty TNHH Rieckermann Việt Nam Tại Tp.Hcm		116.100.000
Công ty TNHH In Và Phát Triển Tm Thành Đạt		100.000.000
- Cộng	3.000.000	229.052.308

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2023
- Thuế GTGT đầu ra		5.565.227.563	5.565.227.563	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	577.692.402	577.692.402	-
- Thuế xuất nhập khẩu		113.273.020	113.273.020	-
- Thuế thu nhập cá nhân	(148.735.295)	219.160.179	266.410.922	(195.986.038)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	35.783.241.063	36.102.757.983	(319.516.920)
- Thu trên vốn	(800.574.741)			(800.574.741)
- Các loại thuế khác	500.000			500.000
- Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	208.300.706	208.300.706	-
- Cộng	(948.810.036)	42.466.894.933	42.833.662.596	(1.315.577.699)

17. Phải trả khác

17.1. Phải trả khác ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.
- Các khoản phải thu khác dư có
- **Cộng**

31/12/2023	01/01/2023
12.897.560	62.839.216
-	167.565.253
1.958.288.908	2.200.367.839
929.729	-
1.972.116.197	2.473.488.072

17.2. Phải trả khác dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Công ty CP Sài Gòn Quê Hương
 - + Công Ty Cổ Phần Quốc Tế C&T
 - + Cây sứ quán phong của
- **Cộng**

31/12/2023	01/01/2023
6.088.100.000	5.312.100.000
286.771.463.816	297.485.203.826
286.521.463.816	297.135.203.826
50.000.000	50.000.000
200.000.000	300.000.000
292.859.563.816	302.797.303.826

18. Doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu nhận trước

31/12/2023	01/01/2023
144.429.468.680	148.488.057.873

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thẻ hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Mẫu số B 09 - L/N
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	394.167.633.424	263.230.853	43.648.905.002		3.872.969.976	441.952.739.255
Tăng vốn trong năm trước	-					-
Lãi trong năm trước			2.448.454.805		4.288.546.041	4.288.546.041
Tăng khác						2.448.454.805
Giảm khác					(7.301.538.763)	(7.301.538.763)
Số dư cuối năm trước	394.167.633.424	263.230.853	46.097.359.807	-	859.977.254	441.388.201.338
Số dư đầu năm nay	394.167.633.424	263.230.853	46.097.359.807	-	859.977.254	441.388.201.338
Tăng vốn trong năm	-					-
Lãi trong năm			1.175.982.841		4.690.828.637	4.690.828.637
Tăng khác			(864.165.546)			1.175.982.841
Giảm khác					(3.809.986.785)	(4.674.152.331)
Số dư cuối năm	394.167.633.424	263.230.853	46.409.177.102		1.740.819.106	442.580.860.485

Giảm khác là trích lập các quỹ và chuyển lợi nhuận nộp NSNN



TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng

Năm 2023	Năm 2022
118.206.067.622	171.561.939.940

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán

- Cộng

Năm 2023	Năm 2022
-	6.475
-	6.475

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Cộng

Năm 2023	Năm 2022
60.854.518.963	114.109.558.298
60.854.518.963	114.109.558.298

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Cộng

Năm 2023	Năm 2022
1.130.103.859	2.055.012.653
18.707.310.863	15.038.370.134
47.077.010	6.384.172
19.884.491.732	17.099.766.959

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

- Cộng

Năm 2023	Năm 2022
2.037.668.262	3.015.836.299
4.290.515.098	-
6.331.727.211	3.015.836.299

6. Thu nhập khác

- Thu bán phế liệu

- Tiền Thu HTKD

- Thu thanh lý tài sản cố định

- Các khoản khác

- Cộng

Năm 2023	Năm 2022
78.683.912	276.869.816
1.245.000.000	1.243.000.000
1.522.363.636	70.000.000
4.323.233.224	3.599.450.339
7.169.280.772	5.189.320.155

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

- Cộng

Năm 2023	Năm 2022
74.931.537	-
614.539.523	148.912.880
1.073.707	3.165.701
690.544.767	152.078.581

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- **Cộng**

Năm 2023	Năm 2022
11.595.634.350	10.475.765.300
4.394.230	1.016.000
62.384.720	41.537.647
16.127.006.350	16.456.548.987
27.366.755.500	25.679.089.282
305.159.958	-
6.744.385.471	5.861.388.259
3.237.839.397	2.863.564.009
65.443.559.976	61.378.909.484

8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- **Cộng**

Năm 2023	Năm 2022
4.165.951.594	6.229.988.547
-	-
-	1.296.000
718.347.882	872.164.032
2.059.111.784	3.078.054.189
305.249.312	724.589.108
7.248.660.572	10.906.091.876

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- **Cộng**

Năm 2023	Năm 2022
45.372.799.936	86.988.983.590
19.293.084.453	18.276.468.606
19.167.433.042	19.283.019.242
17.868.141.994	27.882.562.949
31.501.828.946	29.647.593.431
133.203.288.371	182.078.627.818

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2023	Năm 2022
Công ty CP In 4	Công ty liên kết	- Cổ tức	810.000.000	810.000.000
Công ty CP In 7	Công ty liên kết	- Cổ tức	6.840.000.000	4.590.000.000
Công ty CP Phát Hành Sách Tp.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	- Cổ tức	5.833.272.000	5.833.272.000
Công Ty CP In Vườn Lài	Công ty liên kết	- Cổ tức	75.000.000	150.000.000
Công ty CP Mỹ thuật Sài Gòn	Công ty liên kết	- Cổ tức	5.000.000	
Công ty CP In Hoàng Lê Kha	Công ty liên kết	- Cổ tức	159.236.000	159.236.000
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	Công ty liên kết	- Cổ tức - Tăng vốn	378.000.000 2.100.000.000	1.176.000.000
Công ty TNHH HAKUHODO-SAC	Công ty liên kết	- Lợi nhuận	2.797.848.760	2.053.527.791
Cty CP Bao Bì Vafaco	Công ty liên kết	- Cổ tức	189.000.000	94.500.000
Cty TNHH Hakuhodo Việt Nam	Công ty liên kết	- Tăng vốn từ LN - Lợi nhuận	343.695.000 126.000.000	44.474.843
Công ty CP sách & dịch vụ văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết	- Cổ tức	127.359.500	127.359.500

Tại 31/12/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư (VND)	
			31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP In 4	Công ty liên kết	- Phải thu cổ tức	16.200.000.000	16.200.000.000
Công ty CP In 7	Công ty liên kết	- Phải thu cổ tức	4.050.000.000	4.590.000.000
Công ty CP Phát Hành Sách Tp.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	- Phải thu cổ tức	3.499.963.200	3.499.963.200
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	Công ty liên kết	- Phải thu cổ tức		252.000.000
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	Công ty con	- Phải thu nợ vay	3.473.636.689	3.473.636.689
		- Phải thu khác	1.117.500.000	1.117.500.000

TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho niên độ kế toán 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng liên khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thông tin khác

Tính đến thời điểm 31/12/2023, đơn vị đã nộp tiền thuê đất, đang sử dụng và kinh doanh các mặt bằng như sau:

STT	Địa chỉ
1	387 - 389 Hai Bà Trưng, P.8, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
2	369 Lê Văn Sỹ, P.12, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
3	774 Trường Chinh, P.15, Q.Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
4	87 đường số 9, P. Phước Bình, Tp.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
5	MB đường Nam Hòa, P.Phước Long A, Tp.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh (Primexco)
6	203 Bình Quới, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
7	51 - 53 Phó Cơ Điều, P.6, Q.5, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
8	62 Trần Quang Khải, P.Tân Định, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
9	59 - 61 Pasteur, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
10	30 - 32 Yersin, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
11	88 Trần Đình Xu, P.Cô Giang, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
12	86 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
13	112 Lê Thánh Tôn, P.Bến Thành, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
14	271 Nguyễn Trãi, P.Nguyễn Cư Trinh, Q.1, Tp.HCM (Tổng Công ty)
15	391 - 391A Trần Hưng Đạo, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
16	173 Cô Giang, P.Cô Giang, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
17	27 Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)
18	155 Đào Duy Từ, P.6, Q.10, Tp.Hồ Chí Minh (In Văn Hóa)
19	412/12-18 Nguyễn Chí Thanh, P.6, Q.10, Tp.Hồ Chí Minh (In Văn Hóa)
20	184 Lý Thái Tổ, P.1, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh (In Văn Hóa)
21	4 Tân Thành, P.12, Q.5, Tp.Hồ Chí Minh (In Văn Hóa)
22	160 Dương Tử Giang, P.15, Q.5, Tp.Hồ Chí Minh (In Văn Hóa)
23	63 - 65 Châu Văn Liêm, P.14, Q.5, Tp.Hồ Chí Minh (Tổng Công ty)

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH TƯỜNG KHANH

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG VĂN HIỀN

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG NĂM 2023

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng Công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư các khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	35,443,753,721	22,635,387,092
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	12,808,366,629	74,757,193
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	17,987,057,036	40,943,123,382
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	17,987,057,036	40,943,123,382
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)	(2,976,038,408)	(4,190,156,546)
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	416,123,000,000	416,123,000,000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	44,120,675,781	36,265,707,915
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	41,688,891,253	31,012,491,274
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	690,965,422	3,731,013,882
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	1,740,819,106	1,522,202,759
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	43,693,639,850	35,051,589,777
- Trong đó: Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	859,977,254	662,225,505
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	(2,549,002,477)	(2,976,038,408)
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	15,742,939,006	17,816,269,700
13. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	119	157
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	132,293,605	113,479,425

TP.HCM, Ngày 21 tháng 3 năm 2024

TRƯỞNG VĂN HIỀN